

Số 30 /2008/QĐ -UBND

Biên Hòa, ngày 14 tháng 4 năm 2008

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 3/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2006/NQ-HĐND ngày 21/12 /2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII kỳ họp thứ 10 về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 406/STC-GCS ngày 04/3/2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường tài sản khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định 786/QĐ-UBT ngày 14/2/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành bản quy định về giá bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm công báo;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KT, LTT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Quốc Thái**

## **QUY ĐỊNH**

**Về đơn giá bồi thường tài sản khi Nhà nước thu hồi đất  
áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2008/QĐ-UBND  
ngày 14/ 4 /2008 của UBND tỉnh Đồng Nai)

### **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:**

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường, thiệt hại về nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) và một loại số tài sản (gắn liền với đất) khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 197/2004/NĐ-CP, Nghị định 17/2006/NĐ-CP và Nghị định 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

Đối với tài sản không đủ điều kiện bồi thường theo quy định của Nhà nước thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Hội đồng bồi thường cấp huyện có thể trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ tối đa bằng 100% theo bảng giá của Quy định này.

### **Chương II** **ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CỤ THỂ**

#### **Điều 2. Giá bồi thường nhà ở:**

1. Đơn giá bồi thường nhà ở thực hiện theo quyết định số 28/2007/QĐ-UBND ngày 17/04//2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định đơn giá xây dựng nhà ở để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, để bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, để định giá trong các vụ án của tòa án, thi hành án và để định giá trong các nghiệp vụ kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối với nhà tạm (không được xếp là nhà dưới cấp 4 - chưa có qui định tại Quyết định 28/2007/QĐ-UBND) giá bồi thường tối đa là 280.000đ/m<sup>2</sup>.

#### **Điều 3. Giá bồi thường vật kiến trúc:**

1. Đơn giá bồi thường vật kiến trúc áp dụng theo Phụ lục 1 của Quy định này.

2. Mộ xây qui mô lớn, trang trí đẹp hoặc những công trình kiến trúc đặc biệt như công trình văn hóa, cầu cống, đình chùa, miếu...do hội đồng bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường cho từng công trình cụ thể, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

#### **Điều 4. Quy định đơn giá bồi thường tài sản khác:**

##### **1. Quy định cho các loại ao, hầm chứa nước:**

a) Quy định cho ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới đào thủ công (đào bằng tay) có thể tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 m<sup>3</sup>, mức giá bồi thường 15.000 đ/m<sup>3</sup>.

b) Quy định cho ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới đào thủ công (đào bằng tay) có thể tích lớn hơn 1.000 m<sup>3</sup>, mức giá bồi thường 15.000 đ/m<sup>3</sup> cho 1.000 m<sup>3</sup> đầu; mức giá bồi thường 6.000 đ/m<sup>3</sup> cho mét khối thứ 1.001 trở đi.

c) Quy định cho ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới đào bằng máy, mức giá bồi thường 6.000 đ/m<sup>3</sup>.

d) Đối với ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hố bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới, tùy theo mức độ đầu tư của chủ hộ mà Hội đồng bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường cụ thể để trình cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không lớn hơn 5.000đồng/m<sup>3</sup>.

e) Đối với các huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Trảng Bom, Thống Nhất và thị xã Long Khánh: nếu ao đào hoặc ao cải tạo trên đất đồi, đất gò có đá (đất khó đào) thì được tính theo mức giá quy định tại điểm a,b,c,d khoản 1 điều này nhân (x) hệ số 1,2.

##### **2. Giá bồi thường lắp đặt thủy điện kế, điện thoại:**

- Đồng hồ điện chính: 800.000đ/cái
- Đồng hồ điện phụ: 400.000đ/cái
- Đồng hồ nước chính: 400.000đ/cái
- Đồng hồ nước phụ: 200.000đ/cái
- Điện thoại thuê bao: 1.200.000đ/cái

- Bồi thường đồng hồ điện, nước là đồng hồ chính có hợp đồng lắp đặt với điện lực, cấp nước và chỉ bồi thường nếu đồng hồ phải di chuyển, tháo dỡ không còn sử dụng được. Trường hợp chủ hộ có giấy tờ chứng minh đã lắp đặt đồng hồ nước, điện kế, điện thoại có mức chi phí cao hơn mức trên đây thì được bồi thường theo chi phí thực tế.

- Nếu là đồng hồ phụ, được bồi thường bằng 50% mức giá trên. Nếu dịch chuyển vị trí của đồng hồ thì không được bồi thường 100% giá trị mà chỉ được bồi thường công tháo dỡ lắp đặt, hao hụt vật liệu bằng 30% đến 40% mức bồi thường nêu trên.

- Đối với những hộ đóng góp để làm bình hạ thế có hồ sơ giấy tờ để chứng minh thì được bồi thường theo suất đóng góp nếu người đó phải di chuyển đi nơi khác không còn được thụ hưởng kết quả đóng góp này.

#### **Điều 5. Quy định cho các trường hợp đặc biệt đối với nhà cửa, vật kiến trúc:**

1. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc bị giải tỏa một phần thì bồi thường hoặc hỗ trợ phần bị giải tỏa đó. Đối với nhà và các loại công trình, vật kiến trúc khác mà khi tháo dỡ phần bị giải tỏa ảnh hưởng đến cấu trúc của phần còn lại thì tùy theo tính chất hợp pháp của tài sản để được tính bồi thường, hỗ trợ (hoặc không hỗ trợ) phần ảnh hưởng. Diện tích tính ảnh hưởng là diện tích tính từ vạch giải tỏa đến mép trụ đỡ gần nhất (nếu phần còn lại có thể tự

chống đỡ để tồn tại được và sử dụng được); hoặc sau khi giải tỏa mà phần còn lại quá chật chội và vì các lý do khác mà không thể sử dụng được; hoặc phần còn lại không thể tự chống đỡ để tồn tại được.

2. Những trường hợp vướng mắc khác về giá nhà cửa, vật kiến trúc và tài sản khác mà Hội đồng bồi thường cấp huyện không tự giải quyết được phải xin ý kiến Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

## **Điều 6. Giá bồi thường cây lâu năm:**

### **I. Cây phân tán:**

1. Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép).

a) Mức giá bồi thường (hỗ trợ) cho cây loại A là cây ở thời kỳ cho thu hoạch cao nhất được áp dụng theo quy định ở Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Cây loại B là cây sắp thu hoạch hoặc đã cho thu hoạch nhưng năng suất còn thấp, đạt trên 4/5 chu kỳ xây dựng cơ bản được tính bằng 50% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

Cây loại C là cây đạt từ 2/5 đến 4/5 chu kỳ xây dựng cơ bản được tính bằng 25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

Cây loại D là cây đạt từ 1/5 đến 2/5 chu kỳ xây dựng cơ bản được tính bằng 12,5% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

Cây loại E là cây đạt dưới 1/5 chu kỳ xây dựng cơ bản được tính bằng 6,25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) giá cây loại A.

Việc phân loại A, B, C, D, E do hội đồng bồi thường cấp huyện xác định.

Trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây, **số lượng cây được bồi thường trong mật độ qui định cho những loại cây có giá trị cao nhất**, số lượng cây vượt quá mật độ qui định không được bồi thường. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Hội đồng bồi thường cấp huyện có thể trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ hoặc không hỗ trợ cho số lượng cây vượt quá mật độ qui định. Nếu trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây nhưng chưa đạt loại A thì được tính tăng mật độ lên 50% do chưa phủ tán hoặc có thể tính thêm số lượng cây được xem là trồng xen.

Mật độ qui định như sau:

+ Tràm, bạch đàn	: 5.000 cây/ha.
+ Tràm phèn	: 10.000 cây/ha.
+ Teck	: 3.750 cây/ha.
+ Sao, dầu, gỗ lớn khác	: 832 cây/ha.
+ Cao su, buri, cam, chôm chôm	: 770 cây/ha.
+ Cà phê, chanh	: 1.600 cây/ha.
+ Đước, sù vẹt	: 7.500 cây/ha.
+ Tiêu nọc gỗ	: 3.000 nọc/ha.
+ Tiêu nọc xây	: 1.600 nọc/ha.
+ Điều, dứa	: 312 cây/ha.
+ Mít, xoài, vú sữa, nhãn	: 500 cây/ha.

Mật độ các cây khác nếu có phát sinh do Sở NN & PTNT và Sở Tài chính thông báo.

b) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép) cho năng suất cao hơn mức bình thường hoặc vườn cây chuyên canh cây lấy quả cao sản thì được tính bằng mức giá quy định tại điểm a khoản 1 phần I Điều 6 của Quy định này nhân (x) hệ số 1,5.

Nếu vườn cây không cho thu hoạch hoặc năng suất chỉ đạt dưới 50% năng suất bình quân của cây cùng loại thì tính bằng mức giá được tính bằng mức giá quy định tại điểm a khoản 1 phần I Điều 6 của Quy định này nhân (x) hệ số 0,7.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 phần I Điều 6 của Quy định này.

c) Đối với cây lấy quả cao sản cho năng suất cao đặc biệt hoặc cây cảnh có giá trị cao, hội đồng bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường cụ thể trình Sở Tài chính thẩm định trước khi trình UBND tỉnh quyết định.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 phần I Điều 6 của Quy định này.

d) Cây già cỗi đến thời gian thanh lý hoặc cây lấy gỗ (kể cả cây có giá trị cao như sao, dầu, gỗ...) chỉ bồi thường chi phí cho việc chặt hạ nếu chủ sở hữu đồng ý thu hồi cây. Mức bồi thường chi phí chặt hạ do Hội đồng bồi thường cấp huyện tính toán trình Hội đồng thẩm định tỉnh trước khi trình UBND tỉnh quyết định. Nếu chủ sở hữu không đồng ý thu hồi cây hoặc người được giao đất yêu cầu thu hồi cây hay giữ lại để đảm bảo cảnh quan thì giá bồi thường là giá gỗ cây đứng. Giá gỗ cây đứng bằng giá gỗ tròn hoặc củi thu hồi trừ chi phí chặt hạ. Giá gỗ cây đứng do Sở NN & PTNT thống nhất với Sở tài chính thông báo.

2. Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán là cây chiết, cây ghép được tính bằng mức giá quy định tại điểm a khoản 1 phần I Điều 6 của Quy định này nhân (x) hệ số 0,7.

Mật độ cây qui định bằng mật độ quy định tại điểm a khoản 1 phần I Điều 6 của Quy định này nhân (x) hệ số 1,5.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 phần I Điều 6 của Quy định này.

## II. Cây tập trung:

1. Qui định cho các loại cây trầm, bạch đàn, xoan, so đũa, đước, sù, vẹt, bình bát, keo (lá trầm) trồng tập trung có diện tích trồng lớn hơn hoặc bằng 1.000m<sup>2</sup> được bồi thường bằng chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất cộng lãi 40% tính trên chi phí đầu tư. Mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đ/ha)
1	8.678.000
2	12.144.000
3	14.794.000
4	15.206.000
5	15.618.000
6	16.029.000

2. Riêng cây trầm trên 05 năm tuổi, cây bạch đàn trên 04 năm tuổi chưa khai thác lần nào thì được tính thêm chi phí tái sinh bằng chi phí trồng của

năm thứ nhất là 3.722.000đ/ha. Đối với cây tập trung trên 06 năm tuổi thì cứ 01 năm tuổi được cộng thêm 411.000đ/ha.

3. Đối với cây trà lai trồng bằng dâm hom, mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đ/ha)
1	15.120.000
2	18.144.000
3	20.664.000
4	22.344.000
5	30.744.000

4. Năm thứ 5 chưa khai thác được tính thêm chi phí tái sinh năm thứ nhất là 6.000.000đ/ha.

Các loại cây được quy định bồi thường tại phần II Điều 6 của quy định này (bồi thường cây tập trung) thì không được áp giá tính toán bồi thường theo quy định và bảng giá cây phân tán.

#### **Điều 7. Giá bồi thường cây hàng năm:**

Mức giá bồi thường (hỗ trợ) được áp dụng theo quy định ở Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này.

Cây chuối, đu đủ, thom (dứa) cũng được tính phân loại A, B, C, D, E như qui định tại điểm a khoản 1 phần I Điều 6 của Quy định này.

#### **Điều 8. Giá bồi thường vật nuôi (nuôi trồng thủy sản):**

1. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao tôm: Ao quảng canh cải tiến là 15.000.000 đ/ha/vụ, ao thâm canh là 20.000.000 đ/ha/vụ.

2. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao cá: Ao quảng canh cải tiến là 12.000.000 đ/ha/vụ, ao thâm canh là 17.000.000 đ/ha/vụ.

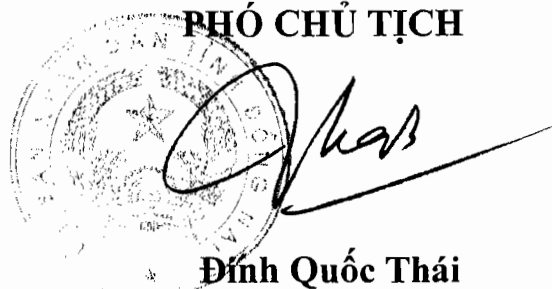
### **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện:**

Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã, thành phố Biên Hòa tổ chức thực hiện tốt, đúng quy định.

Quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, các sở, ban, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố Biên Hòa kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đình Quốc Thái**

**Phụ lục 2**

**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM (CÂY PHÂN TÁN)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2008/QĐ.UBND ngày 14/ 4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cây tiêu nọc cây	đ/c	200.000
	Cây tiêu nọc xây gạch	đ/n	300.000
2	Cây điều cao sản có đường kính gốc >25cm	đ/c	350.000
	Cây điều thường có đường kính gốc >25cm		300.000
3	Cà phê có đường kính gốc >10cm	“	120.000
4	Cao su có đường kính gốc >25cm	“	200.000
5	Ồi thường có đường kính gốc >10cm	“	15.000
6	Ồi xá lý có đường kính gốc >7cm	“	32.000
7	Mãng cầu xiêm, măng cầu ta có đường kính gốc >10cm	“	70.000
8	Dừa	“	220.000
9	Nhãn có đường kính gốc >15cm	“	200.000
10	Chanh có đường kính gốc >10cm	“	100.000
11	Xoài cát Hoà Lộc có đường kính gốc >20cm	“	450.000
	Các loại xoài khác có đường kính gốc >25cm		450.000
12	Mít thường có đường kính gốc >25cm	“	200.000
13	Mít tố nữ có đường kính gốc >20cm	“	250.000
14	Chôm chôm có đường kính gốc >25cm	“	500.000
15	Táo các loại có đường kính gốc >10cm	“	75.000
16	Sầu riêng có đường kính gốc >25cm	“	900.000
17	Dâu da	“	120.000
18	Vú sữa có đường kính gốc >25cm, Quế có đường kính gốc >15cm	“	300.000
19	Cam, quýt có đường kính gốc >15cm	“	160.000
20	Mận có đường kính gốc >15cm	“	120.000
21	Bơ, cau	“	100.000
22	Bưởi có đường kính gốc >25cm	“	200.000
23	Bưởi Tân Triều (trồng tại xã Tân Bình) có đường kính gốc >25cm	“	500.000
24	Me có đường kính gốc >25cm	“	120.000
25	Thanh long	“	90.000
26	Mãng cụt có đường kính gốc >25cm	“	600.000
27	Bòn bon	“	240.000
28	Hồng quân có đường kính gốc >20cm	“	100.000
29	Sapoche có đường kính gốc >15cm	“	120.000

**Phụ lục I**  
**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT KIẾN TRÚC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2008/QĐ.UBND ngày 4 / 4 /2008*  
*của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Stt	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước $\Phi 0,8$ - 1m, sâu 10m) - Giếng đào thủ công (đất dễ đào) - Giếng đào thủ công (đất khó đào) - Giếng đào thủ công (đất khó đào, có đá) - Giếng sâu trên 11m thì mét thứ 11 trở đi trở đi được tính thêm 50% mức giá trên.	đ/m	48.000 60.000 120.000
2	Nền ciment dày 5cm, sân hè Nền ciment đá dăm	đ/m <sup>2</sup> "	30.000 60.000
3	Giếng thả ống ciment (kể cả lắp đặt) - ống 1m $\Phi 1,2$ m - ống 1m $\Phi 1$ m - ống 1m $\Phi 0,8$ m	đ/c " "	180.000 160.000 132.000
4	Giếng khoan thủ công $\Phi 60$ Giếng khoan thủ công $\Phi 90$ Giếng khoan công nghiệp (có dàn khoan): - ống nhựa, ống sắt 49 - 60 - ống nhựa, ống sắt 90 - 110	đ/m " " "	36.000- 60.000 72.000 144.000 240.000
5	Bể nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp đáy, xây nổi.	đ/m <sup>3</sup>	180.000- 300.000
6	Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy.	đ/m <sup>3</sup>	84.000-200.000
7	Mái che, mái hiên	đ/m <sup>2</sup>	60.000- 216.000
8	Tường xây cao trên 2m, trang trí đẹp (không tính phần lưới B40 hoặc kẽm gai phía trên): - Tường xây cao 1,6m - 2m - Tường xây cao dưới 1,6m	đ/m <sup>2</sup>	240.000 180.000 120.000
9	Chuồng heo: - Xây gạch cao 1m, nền bê tông kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment - Xây cao 1m, bán kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment - Chuồng lợp lá, bán kiên cố	đ/m <sup>2</sup> " "	357.000 222.000 36.000 - 222.000
10	Mô mã: - Mộ đất - Mộ đá ong - Mộ xây đơn giản - Miếu thờ dọc đường, bàn thiên	đ/c " " "	1.800.000 3.000.000 3.600.000-4.800.000 120.000 - 360.000



30	Tâm giuộc có đường kính gốc >15cm	“	40.000
31	Cây cọc có đường kính gốc >25cm	“	120.000
32	Sori có đường kính gốc >15cm	“	80.000
33	Khê, gòn, lekima, bàng, bã đậu, phượng, bông lải, chè, lòng mứt, đào tiên, ô môi có đường kính gốc >20cm	“	45.000
34	Sao, gỗ, dẫu, vên vên, côm lai có đường kính gốc >25cm	“	452.000
35	Cây trâm, cây vông có đường kính gốc >15cm	“	15.000
36	Mai, điệp	“	30.000
37	Cây trúc	“	800
38	Tre (làm VLXD) có đường kính gốc >12cm	“	4.000
39	Tràm, bạch đàn, xoan, so đũa, bình bát, cây keo (lá tràm) có đường kính gốc >20cm	“	20.000
40	Xà cừ có đường kính gốc >30cm	“	40.000
41	Cà ri	“	120.000
42	Cây tâm vông có đường kính gốc >5cm Các cây khác (nếu có phát sinh không nằm trong bảng giá này) do HĐ bồi thường cấp huyện tính toán trình cơ quan thẩm định để trình UBND tỉnh quyết định.	“	3.000

### Phụ lục 3

#### BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2008/QĐ.UBND ngày 14/ 4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Lúa, bắp, khoai mì, đậu và rau các loại	đ/m <sup>2</sup>	2.000
2	Mía cây	“	3.000
3	Thuốc lá	“	3.000
4	Thơm (dứa thường)	“	2.000
5	Cây đu đủ	đ/c	25.000
6	Cây chuối các loại	“	15.000
7	Dứa Cayen ( giống nhập khẩu)	đ/cây	3.000